

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2646 /QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 16 tháng 10 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc giao bổ sung chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2026
cho Ủy ban nhân dân các xã, phường**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Chỉ thị số 14/CT-TTg ngày 28 tháng 5 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2026;

Căn cứ Nghị quyết số 01-NQ/ĐH ngày 10 tháng 10 năm 2025 Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Tuyên Quang lần thứ I, nhiệm kỳ 2025-2030;

Căn cứ Nghị quyết số 95/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2026 tỉnh Tuyên Quang; Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 22 tháng 4 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc bổ sung nội dung kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2026 - 2030 và Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2026 tỉnh Tuyên Quang;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao bổ sung chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2026 cho Ủy ban nhân dân xã, phường theo Phụ lục kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Sở Tài chính, Thống kê tỉnh và các cơ quan, đơn vị liên quan hướng dẫn, theo dõi, đôn đốc việc triển khai thực hiện các chỉ tiêu được giao tại Điều 1 Quyết định này; tổng hợp kết quả thực hiện, kịp thời báo cáo, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, giải quyết những khó khăn, vướng mắc vượt thẩm quyền.

2. Ủy ban nhân dân các xã, phường căn cứ chỉ tiêu được giao tại Điều 1 Quyết định này, tổ chức triển khai thực hiện; phân công nhiệm vụ, giải pháp cụ thể cho các cơ quan, đơn vị trực thuộc theo chức năng, nhiệm vụ, bảo đảm hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch năm 2026. Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện các chỉ tiêu được giao theo quy định.

3. Ủy ban nhân dân các xã, phường có trách nhiệm theo dõi, đánh giá kết quả thực hiện các chỉ tiêu được giao; thực hiện chế độ báo cáo theo quy định và hướng dẫn thống nhất của Sở Tài chính.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài chính; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, cơ quan, đơn vị liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài chính;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Lãnh đạo Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- LĐVP, CVNCTH;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, KTTH.

Ar

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Phan Huy Ngọc
Phan Huy Ngọc

Phụ lục:
CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2026
GIAO BỔ SUNG CHO CÁC XÃ, PHƯỜNG
(Kèm theo Quyết định số 2646 /QĐ-UBND ngày 16 tháng 10 năm 2026
của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

Stt	Tên xã, phường	Tốc độ tăng tổng giá trị sản phẩm trên địa bàn (giá so sánh) (%)	Thu nhập bình quân đầu người 01 tháng (triệu đồng)	Ghi chú
1	Xã Thượng Lâm	10,50	4,38	
2	Xã Lâm Bình	10,10	4,11	
3	Xã Minh Quang	10,00	3,83	
4	Xã Bình An	10,20	3,70	
5	Xã Côn Lôn	10,00	3,10	
6	Xã Yên Hoa	10,00	2,60	
7	Xã Thượng Nông	10,00	2,30	
8	Xã Hồng Thái	10,17	3,33	
9	Xã Nà Hang	10,00	4,40	
10	Xã Tân Mỹ	10,20	4,15	
11	Xã Yên Lập	10,00	4,00	
12	Xã Tân An	10,00	4,10	
13	Xã Chiêm Hoá	10,00	5,42	
14	Xã Hoà An	10,33	4,67	
15	Xã Kiên Đài	10,00	3,80	
16	Xã Tri Phú	10,00	3,23	
17	Xã Kim Bình	10,50	5,62	
18	Xã Yên Nguyên	10,00	5,48	
19	Xã Trung Hà	10,00	5,00	
20	Xã Yên Phú	10,00	3,50	
21	Xã Bạch Xa	10,00	4,50	
22	Xã Phù Lưu	10,10	4,88	
23	Xã Hàm Yên	10,10	5,13	
24	Xã Bình Xa	10,00	4,88	
25	Xã Thái Sơn	10,20	4,31	
26	Xã Thái Hoà	10,00	5,42	
27	Xã Hùng Đức	10,96	4,95	
28	Xã Hùng Lợi	10,40	2,74	
29	Xã Trung Sơn	10,00	3,2	
30	Xã Thái Bình	10,98	5,00	
31	Xã Tân Long	10,05	4,53	
32	Xã Xuân Vân	10,03	5,00	
33	Xã Lục Hàng	10,50	3,80	
34	Xã Yên Sơn	10,15	4,60	



Stt	Tên xã, phường	Tốc độ tăng tổng giá trị sản phẩm trên địa bàn (giá so sánh) (%)	Thu nhập bình quân đầu người 01 tháng (triệu đồng)	Ghi chú
35	Xã Nhữ Khê	10,17	5,42	
36	Xã Kiến Thiết	10,55	4,00	
37	Xã Tân Trào	10,20	5,00	
38	Xã Minh Thanh	10,15	4,22	
39	Xã Sơn Dương	10,17	5,25	
40	Xã Bình Ca	11,00	5,10	
41	Xã Tân Thanh	10,00	4,14	
42	Xã Sơn Thủy	10,17	5,33	
43	Xã Phú Lương	10,50	4,50	
44	Xã Trường Sinh	10,00	4,60	
45	Xã Hồng Sơn	12,40	4,42	
46	Xã Đông Thọ	10,00	4,16	
47	Phường Mỹ Lâm	12,00	5,51	
48	Phường Minh Xuân	13,00	8,17	
49	Phường Nông Tiến	10,50	5,75	
50	Phường An Tường	10,00	6,0	
51	Phường Bình Thuận	10,32	6,50	
52	Phường Hà Giang 1	10,18	6,36	
53	Phường Hà Giang 2	10,18	7,67	
54	Xã Ngọc Đường	10,10	4,00	
55	Xã Đồng Văn	10,20	2,62	
56	Xã Lũng Cú	10,17	2,35	
57	Xã Sà Phìn	10,17	2,28	
58	Xã Phố Bàng	10,17	2,64	
59	Xã Lũng Phìn	10,00	2,10	
60	Xã Mèo Vạc	10,10	2,80	
61	Xã Sơn Vĩ	10,10	2,16	
62	Xã Sủng Máng	10,00	1,94	
63	Xã Khâu Vai	10,00	2,33	
64	Xã Niêm Sơn	13,30	2,83	
65	Xã Tát Ngà	10,10	2,70	
66	Xã Yên Minh	10,00	3,20	
67	Xã Bạch Đích	10,00	3,21	
68	Xã Thắng Mố	10,00	2,38	
69	Xã Mậu Duệ	10,00	2,54	
70	Xã Đường Thượng	10,20	2,36	
71	Xã Du Già	10,00	2,40	
72	Xã Ngọc Long	10,00	2,26	
73	Xã Quán Bạ	10,50	4,06	
74	Xã Tùng Vài	10,17	3,00	
75	Xã Nghĩa Thuận	10,15	3,50	

Stt	Tên xã, phường	Tốc độ tăng tổng giá trị sản phẩm trên địa bàn (giá so sánh) (%)	Thu nhập bình quân đầu người 01 tháng (triệu đồng)	Ghi chú
76	Xã Cán Tỷ	10,00	2,25	
77	Xã Lũng Tám	10,15	2,66	
78	Xã Hoàng Su Phì	10,10	3,15	
79	Xã Thàng Tín	10,00	2,40	
80	Xã Bản Máy	10,10	2,68	
81	Xã Nậm Dịch	10,17	2,60	
82	Xã Tân Tiến	10,00	2,58	
83	Xã Hồ Thầu	10,00	2,90	
84	Xã Pờ Ly Ngải	10,60	2,52	
85	Xã Thông Nguyên	10,07	2,53	
86	Xã Bắc Mê	10,00	3,05	
87	Xã Minh Ngọc	10,00	2,66	
88	Xã Đường Hồng	10,50	2,68	
89	Xã Yên Cường	10,10	2,53	
90	Xã Minh Sơn	10,00	2,25	
91	Xã Giáp Trung	11,30	1,83	
92	Xã Vị Xuyên	10,50	4,34	
93	Xã Thanh Thủy	10,00	3,80	
94	Xã Phú Linh	10,00	2,65	
95	Xã Linh Hồ	10,00	3,00	
96	Xã Minh Tân	10,00	2,54	
97	Xã Bạch Ngọc	10,00	2,13	
98	Xã Thuận Hòa	10,06	2,00	
99	Xã Lao Chải	10,00	2,00	
100	Xã Việt Lâm	10,20	2,91	
101	Xã Tùng Bá	10,00	4,29	
102	Xã Cao Bồ	10,00	2,33	
103	Xã Thượng Sơn	10,03	2,68	
104	Xã Bắc Quang	10,00	4,45	
105	Xã Tân Quang	10,00	3,98	
106	Xã Hùng An	10,00	3,97	
107	Xã Vĩnh Tuy	10,00	5,00	
108	Xã Liên Hiệp	10,05	3,17	
109	Xã Đồng Yên	10,10	4,25	
110	Xã Bằng Hành	10,00	4,60	
111	Xã Đồng Tâm	10,00	4,00	
112	Xã Quang Bình	10,00	3,30	
113	Xã Tân Trĩnh	10,17	3,20	
114	Xã Yên Thành	10,00	2,80	
115	Xã Bằng Lang	10,74	3,55	
116	Xã Xuân Giang	10,17	3,05	

Stt	Tên xã, phường	Tốc độ tăng tổng giá trị sản phẩm trên địa bàn (giá so sánh) (%)	Thu nhập bình quân đầu người 01 tháng (triệu đồng)	Ghi chú
117	Xã Tiên Yên	10,00	3,45	
118	Xã Tiên Nguyên	10,11	3,35	
119	Xã Pà Vầy Sủ	10,10	3,38	
120	Xã Xín Mần	10,02	2,52	
121	Xã Quảng Nguyên	10,92	2,59	
122	Xã Trung Thịnh	10,05	2,57	
123	Xã Năm Dân	11,00	2,50	
124	Xã Khuôn Lùng	13,29	3,18	

